

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ  
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ 4 NĂM 2017

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, ngày      tháng 01 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>377.711.672.252</b>	<b>341.244.472.197</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V1</b>	<b>29.819.806.957</b>	<b>49.670.368.941</b>
1. Tiền	111		29.819.806.957	49.670.368.941
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		72.968.153	405.930.846
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		29.746.838.804	49.264.438.095
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>131.029.047.884</b>	<b>100.877.458.834</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	74.317.215.191	66.798.559.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	12.755.007.050	13.439.439.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	45.428.544.800	22.111.179.099
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L		38.644.464.153	14.402.947.386
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.569.813.681)	(1.569.813.681)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	98.094.524	98.094.524
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>212.037.306.000</b>	<b>173.392.221.936</b>
1. Hàng tồn kho	141	V7	212.037.306.000	173.392.221.936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.825.511.411</b>	<b>17.304.422.486</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11a	4.636.436.520	1.103.068.624
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			7.363.618.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15b	189.074.891	8.837.735.574
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.184.728.888.423</b>	<b>1.186.544.776.566</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

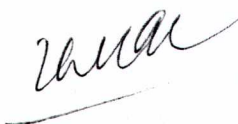
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.063.623.758.416</b>	<b>1.108.967.104.159</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	1.062.050.444.155	1.107.990.364.857
- Nguyên giá	222		1.629.483.228.368	1.592.415.573.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(567.432.784.213)	(484.425.208.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.573.314.261	976.739.302
- Nguyên giá	228		2.498.105.380	1.468.105.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(924.791.119)	(491.366.078)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V8</b>	<b>105.185.434.019</b>	<b>67.190.576.298</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	105.185.434.019	67.190.576.298
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2c	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.919.695.988</b>	<b>7.387.096.109</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11b	12.919.695.988	7.387.096.109
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.562.440.560.675</b>	<b>1.527.789.248.763</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>889.040.929.036</b>	<b>872.637.221.816</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>368.432.282.563</b>	<b>249.707.019.140</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14a	67.116.726.711	64.221.692.012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.975.817.041	3.040.648.305
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V15a	2.001.452.544	194.137.614
4. Phải trả người lao động	314		16.958.132.258	17.503.361.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	6.910.481.748	8.386.065.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	19.482.368.879	11.702.005.026
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V13a	245.589.042.541	143.689.918.311
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			19.857.086.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.398.260.841	969.190.928
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>520.608.646.473</b>	<b>622.930.202.676</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V13b	520.608.646.473	622.930.202.676
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>673.399.631.639</b>	<b>655.152.026.947</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V18</b>	<b>673.399.631.639</b>	<b>655.152.026.947</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.474.096.773	71.261.096.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.789.590.866	20.754.986.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.187.986.174	20.754.986.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.601.604.692	

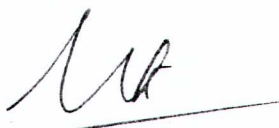
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.562.440.560.675</b>	<b>1.527.789.248.763</b>

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Giao Đình Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	275.866.391.309	232.330.478.110	1.053.072.726.413	588.416.702.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	1.574.772.727	1.101.334.528	3.825.078.978	4.684.166.001
- Chiết khấu thương mại	04			884.921.802	1.033.750.414	1.848.324.554
- Giảm giá hàng bán	05			62.165.454	19.073.880	116.460.908
- Hàng bán bị trả lại	06		1.574.772.727	154.247.272	2.772.254.684	2.719.380.539
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	274.291.618.582	231.229.143.582	1.049.247.647.435	583.732.536.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	205.854.105.898	174.454.356.670	806.341.460.090	441.267.421.637
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.437.512.684	56.774.786.912	242.906.187.345	142.465.114.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	104.977.377	930.795.618	722.320.881	1.528.493.449
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	16.468.836.810	17.656.397.748	68.454.819.879	31.482.465.531
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.325.272.336	17.769.926.248	68.011.068.337	31.359.808.161
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9b	31.894.867.246	28.358.484.271	130.186.913.881	75.295.253.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI a	6.613.106.251	5.953.467.162	15.442.725.330	14.269.747.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.565.679.754	5.737.233.349	29.544.049.136	22.946.142.046
11. Thu nhập khác	31	VI 7	796.531.670	481.136.410	805.320.479	1.823.136.886
12. Chi phí khác	32	VI 8	768.649.058	441.710.433	1.770.823.087	2.338.709.656
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.882.612	39.425.977	(965.502.608)	(515.572.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.593.562.366	5.776.659.326	28.578.546.528	22.430.569.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.736.599.464	489.361.938	5.976.941.836	1.717.833.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.856.962.902	5.287.297.388	22.601.604.692	20.712.735.987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		1.031.868.288.808	544.620.070.084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(891.124.585.072)	(459.216.986.558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.734.993.160)	(28.607.104.233)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(69.700.237.602)	(23.011.391.309)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.263.000.000)	(4.482.777.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		108.006.391.132	77.079.803.177
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.629.952.994)	(107.923.177.249)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>60.421.911.112</b>	<b>(1.541.563.541)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(73.759.853.838)	(136.813.254.889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	9.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		363.602.887	117.747.265
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(73.378.069.133)</b>	<b>(136.686.234.896)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		492.644.123.723	276.498.284.390
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(493.148.631.696)	(140.845.362.259)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.353.042.480)	(1.877.792.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.857.550.453)</b>	<b>133.775.129.671</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(19.813.708.474)</b>	<b>(4.452.668.766)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>49.670.368.941</b>	<b>53.771.366.379</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(36.853.510)	351.671.328
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>29.819.806.957</b>	<b>49.670.368.941</b>

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Cao Duy Hải

Nguyễn Mạnh Cường

Cao Thanh Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/6/2017 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

*Chi tiết:* Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014*).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
  - + Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
  - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

- + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2005 đến năm 2016). Năm 2017 trở về sau áp dụng thuế suất thông thường 20%;
- + Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);
- + Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.
- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

\* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2 tại Khu CN Quán Ngang, Gio Linh, Quảng Trị (DA đầu tư mới):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

#### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Từ năm 2012 chính sách kế toán thay đổi với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31-12-2017		01-01-2017	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	72.968.153		405.930.846	
Tiền gửi ngân hàng	29.746.838.804		49.264.483.095	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>29.819.806.957</b>		<b>49.670.413.941</b>	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31-12-2017		01-01-2017	
	VND		VND	
a . Chứng khoán kinh doanh	-		-	
b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>		<b>3.000.000.000</b>	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31-12-2017		01-01-2017	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>74.317.215.191</b>		<b>66.798.559.840</b>	
Công ty CP Gỗ An Cường	12.166.525.627		7.178.925.763	
Công ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung	10.652.060.042		5.929.183.001	
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	6.975.039.000		817.284.160	
Khách hàng khác	44.523.590.522		52.873.166.916	
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>12.755.007.050</b>		<b>13.439.439.052</b>	
Điện lực Đông Hà	1.500.000.000		1.000.000.000	
Điện lực Gio Linh	1.500.000.000		1.000.000.000	
Khách hàng khác	9.755.007.050		11.439.439.052	
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
4 . PHẢI THU KHÁC	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	<b>45.428.544.800</b>	<b>302.823.857</b>	<b>22.111.179.099</b>	<b>302.823.857</b>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	38.644.464.153	-	14.402.947.386	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	6.784.080.647	302.823.857	7.708.231.713	302.823.857

<b>b . Dài hạn</b>	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
<b>5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>		<b>31-12-2017</b>		<b>01-01-2017</b>
		VND		VND
<b>a . Tiền</b>		98.094.524		98.094.524
<b>b . Hàng tồn kho</b>		-		-
<b>c . Tài sản cố định</b>		-		-
<b>d . Tài sản khác</b>		-		-
<b>Cộng</b>		<b>98.094.524</b>		<b>98.094.524</b>
<b>6 . NỢ XẤU</b>		<b>31-12-2017</b>		<b>01-01-2017</b>
		VND		VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		-		-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT		-		-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		-		-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>-</b>
<b>7 . HÀNG TỒN KHO</b>		<b>31-12-2017</b>		<b>01-01-2017</b>
		VND		VND
- Hàng hóa		1.985.454		-
- Nguyên liệu, vật liệu		84.822.987.877		54.826.716.129
- Công cụ, dụng cụ		96.103.944.472		84.374.483.284
- Chi phí SXKD dở dang		3.500.178.923		1.185.373.897
- Thành phẩm		27.608.209.274		33.005.648.626
<b>Cộng</b>		<b>212.037.306.000</b>		<b>173.392.221.936</b>
<b>8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>		<b>31-12-2017</b>		<b>01-01-2017</b>
		VND		VND
<b>a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>				
<b>b . Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>105.185.434.019</b>		<b>67.190.576.298</b>
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh		25.067.244		25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình		13.564.248		13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá		17.694.114		17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp		1.100.530.433		1.100.530.433
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF1		9.751.122.025		2.303.024
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF2		8.072.350.334		458.870.087
- Dự án MDF 2		86.205.105.621		65.572.547.148
<b>Cộng</b>		<b>105.185.434.019</b>		<b>67.190.576.298</b>

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	232.431.274.067	34.903.448.607	1.324.191.530.071	889.320.445	1.592.415.573.190
Số tăng trong kỳ	-	-	37.048.678.421	177.790.000	37.226.468.421
- Mua trong năm	-	-	2.336.178.421	177.790.000	2.513.968.421
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Quy đổi TSCĐ NMI theo TT07)	-	-	34.712.500.000	-	34.712.500.000
Số giảm trong kỳ	140.631.425	18.181.818	-	-	158.813.243
- Góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	140.631.425	18.181.818	-	-	158.813.243
Số dư cuối kỳ	232.290.642.642	34.885.266.789	1.361.240.208.492	1.067.110.445	1.629.483.228.368
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	31.695.479.268	12.869.061.154	439.164.333.192	696.334.719	484.425.208.333
Số tăng trong kỳ	12.475.101.598	4.428.096.151	65.967.758.730	136.619.401	83.007.575.880
- Khấu hao trong kỳ	12.475.101.598	4.428.096.151	65.967.758.730	136.619.401	83.007.575.880
- Tăng khác (phân loại lại)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.170.580.866	17.297.157.305	505.132.091.922	832.954.120	567.432.784.213
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	200.735.794.799	22.034.387.453	885.027.196.879	192.985.726	1.107.990.364.857
Tại ngày cuối kỳ	188.120.061.776	17.588.109.484	856.108.116.570	234.156.325	1.062.050.444.155

## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	-	100.000.000	1.368.105.380	-	1.468.105.380
Số tăng trong kỳ	-	69.680.000	960.320.000	-	1.030.000.000
- Mua trong năm	-	69.680.000	960.320.000	-	1.030.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	169.680.000	2.328.425.380	-	2.498.105.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	60.430.120	430.935.958	-	491.366.078
Số tăng trong kỳ	-	42.539.866	390.885.175	-	433.425.041
- Khấu hao trong kỳ	-	42.539.866	390.885.175	-	433.425.041
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	102.969.986	821.821.133	-	924.791.119
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	39.569.880	937.169.422	-	976.739.302
Tại ngày cuối kỳ	-	66.710.014	1.506.604.247	-	1.573.314.261



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>4.636.436.520</b>	<b>1.103.068.624</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.365.552.230	1.045.613.315
- Bảo hiểm cháy nổ	51.381.480	57.455.309
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	219.502.810	-
<b>b . Dài hạn</b>	<b>12.919.695.988</b>	<b>7.387.096.109</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10.671.375.926	5.117.475.259
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.261.311.110	580.739.506
- Chi phí trả trước dài hạn khác	987.008.952	1.688.881.344

12 . TÀI SẢN KHÁC	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	-	-
<b>b . Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>245.589.042.541</b>	<b>143.689.918.311</b>
*Vay ngắn hạn:	245.589.042.541	123.832.832.179
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	26.480.018.678	42.496.250.313
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	219.109.023.863	81.336.581.866
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	19.857.086.132
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	16.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Quân đội CN Quảng Trị	-	3.857.086.132

\* Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	5,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	26.480.018.678	26.480.018.678	Hàng hóa
50/HĐHM /2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	5,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	219.109.023.863	219.109.023.863	Tài sản MDF1+MDF2
<b>Cộng</b>					<b>245.589.042.541</b>	<b>245.589.042.541</b>	

<b>b . Vay dài hạn (Nợ gốc - Nợ dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>520.608.646.473</b>
- Vay dài hạn Ngân hàng Quân đội CN Quảng Trị	-
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	520.608.646.473

\* Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời	Giá trị khoản	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức
97.14.504.7		LS TK					
71154.TD ngày 10/3/2014	NH MB CN Quảng Trị	12 tháng + Biên 3,2%/năm	5 năm	25.000.000.000			Tài sản nhà máy Formaldehyde
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	520.608.646.473		Tài sản dây chuyền 1+ dây chuyền 2
<b>Cộng</b>				<b>775.000.000.000</b>	<b>520.608.646.473</b>		

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>67.116.726.711</b>	<b>67.116.726.711</b>	<b>64.221.692.012</b>	<b>64.221.692.012</b>
- Cty TNHH Cơ Điện Tuấn Huy	8.722.054.626	8.722.054.626	3.199.295.465	3.199.295.465
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VI	16.308.646.662	16.308.646.662	1.146.750.528	1.146.750.528
- Phải trả các đối tượng khác	42.086.025.423	42.086.025.423	59.875.646.019	59.875.646.019
<b>b . Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>67.116.726.711</b>	<b>67.116.726.711</b>	<b>64.221.692.012</b>	<b>64.221.692.012</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm 01-01-2017 VND	Số phải nộp 2017 VND	Số đã thực nộp 2017 VND	Số cuối kỳ 31- 12-2017 VND
	<b>a . Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>	<b>194.137.614</b>	<b>233.627.339</b>	<b>377.595.174</b>
- Thuế TNCN	67.348.789	353.577.698	374.595.174	46.331.313
- Thuế GTGT	-	19.895.870.576	19.746.716.296	149.154.280
- Thuế TNDN	-	5.976.941.836	4.174.813.351	1.802.128.485
- Các loại thuế khác	126.788.825	(119.950.359)	3.000.000	3.838.466
<b>b . Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>	<b>8.837.735.574</b>	<b>4.635.748.303</b>	<b>1.909.464.256</b>	<b>189.074.891</b>
- Thuế GTGT	5.922.376.636	5.922.376.636	-	-
- Thuế nhập khẩu	3.545.587	1.723.934.952	1.909.464.256	189.074.891
- Thuế TNDN	2.911.813.351	2.911.813.351	-	-

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31-12-2017 VND	01-01-2017 VND
	<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>249.583.343</b>
- Lãi vay tạm tính	249.583.343	2.981.880.687
<b>b . Dài hạn</b>	<b>6.660.898.405</b>	<b>5.404.185.034</b>
- Lãi vay tạm tính	6.660.898.405	5.404.185.034
<b>Cộng</b>	<b>6.910.481.748</b>	<b>8.386.065.721</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30-9-2017 VND	01-01-2017 VND
	<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>19.482.368.879</b>
- Kinh phí công đoàn	97.396.200	41.532.700
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	153.683.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.586.966.036	7.940.008.516
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17.743.006.643	3.566.780.610
<b>b . Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.482.368.879</b>	<b>11.702.005.026</b>

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/9/2017	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

e . Cổ phiếu

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

f . Các quỹ của doanh nghiệp

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.474.096.773	71.261.096.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2016	551.135.950.000	11.999.994.000		59.953.924.900	-	24.039.812.404	647.129.681.304
Lãi năm 2016	-	-	-	-	-	20.712.735.987	20.712.735.987
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.307.171.873	-	(11.307.171.873)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(7.440.335.325)	(7.440.335.325)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.250.055.019)	(5.250.055.019)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm 2016	551.135.950.000	11.999.994.000	-	71.261.096.773	-	20.754.986.174	655.152.026.947
<b>NĂM 2017</b>							
Lãi năm 2017	-	-	-	-	-	22.601.604.692	22.601.604.692
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.213.000.000	-	(6.213.000.000)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.354.000.000)	(4.354.000.000)
	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2017	551.135.950.000	11.999.994.000	-	77.474.096.773	-	32.789.590.866	673.399.631.639

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	01/01/2017	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	366.880.500.000	81,5%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	7,5%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	7,9%	35.555.000.000	6,45%
Thế nhân khác	14.291.920.000	3,2%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	450.398.970.000	100%	551.135.950.000	100%

19 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do các nguyên nhân khác	(123.773.574)	538.238.942

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31-12-2017 VND	01-01-2017 VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại (Tiền gửi tại các Ngân hàng)		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 680.966,45	1.315.339,58
	EUR 347,05	303,25
- Phải thu khách hàng	USD 1.037.055,21	474.822,11
- Ký quỹ, ký cược	USD 1.705.028,20	633.653,66

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

## 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	275.866.391.309	232.330.478.110
<b>Cộng</b>	<b>275.866.391.309</b>	<b>232.330.478.110</b>

## 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	-	884.921.802
Giảm giá hàng bán	-	62.165.454
Hàng bán bị trả lại	1.574.772.727	154.247.272
<b>Cộng</b>	<b>1.574.772.727</b>	<b>1.101.334.528</b>

## 3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Doanh thu thuần sản phẩm	274.291.618.582	231.229.143.582
<b>Cộng</b>	<b>274.291.618.582</b>	<b>231.229.143.582</b>

## 4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	205.854.105.898	174.454.356.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>205.854.105.898</b>	<b>174.454.356.670</b>

## 5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.026.410	10.636.089
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.486.201	381.920.587
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	538.238.942
<b>Cộng</b>	<b>111.512.611</b>	<b>930.795.618</b>

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.325.272.336	17.769.926.248
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.790.900	19.112.626
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.773.574	(132.641.126)
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.468.836.810</b>	<b>17.656.397.748</b>
<b>7 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 4 năm 2017</b>	<b>Quý 4 năm 2016</b>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập cho thuê kho bãi	-	50.000.000
Thu nhập bán vật tư mua hộ	796.531.670	430.840.000
Các khoản khác	-	296.410
<b>Cộng</b>	<b>796.531.670</b>	<b>481.136.410</b>
<b>8 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 4 năm 2017</b>	<b>Quý 4 năm 2016</b>
	VND	VND
Chi phí bán vật tư mua hộ	768.649.058	430.840.000
Các khoản khác	-	10.870.433
<b>Cộng</b>	<b>768.649.058</b>	<b>441.710.433</b>
<b>9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 4 năm 2017</b>	<b>Quý 4 năm 2016</b>
	VND	VND
<b>a . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	364.288.728	126.396.782
Chi phí nhân công	3.283.153.385	2.369.827.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.923.017	268.396.362
Thuế, phí, lệ phí	992.910.381	1.376.274.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.574.420.740	1.824.495.116
Chi phí dự phòng	-	(89.370.000)
Chi phí khác bằng tiền	67.410.000	77.446.571
<b>Cộng</b>	<b>6.613.106.251</b>	<b>5.953.467.162</b>
<b>b . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	4.558.152.289	4.338.428.008
Chi phí nhân công	841.234.100	811.064.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.116.794	144.716.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.331.364.063	23.064.275.439
Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.894.867.246</b>	<b>28.358.484.271</b>

**10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	136.821.948.181	115.394.734.198
Chi phí nhân công	19.381.293.296	17.674.645.417
Chi phí khấu hao	23.098.984.069	15.260.739.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.273.431.191	53.156.381.997
Chi phí bằng tiền khác	67.410.000	138.076.571
<b>Cộng</b>	<b>239.643.066.737</b>	<b>201.624.577.441</b>

Quảng Trị, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Tổng giám đốc

Cao Thanh Nam

Quảng Trị, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Số : M/MDFQT-TCKT

"V/v giải trình báo cáo tài chính quý IV năm 2017"

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 11, Chương III, Thông tư số: 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: " Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước".

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh doanh quý II năm 2017 như sau:

DVT: đồng

TT	Nội dung	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2017	% thay đổi
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	232,641,075,610	275,193,127,629	18.29%
2	Tổng chi phí	226,864,416,284	261,599,565,263	15.31%
3	Lợi nhuận trước thuế	5,776,659,326	13,593,562,366	135.32%
4	Lợi nhuận sau thuế	5,287,297,388	10,856,962,902	105.34%

1- Về doanh thu: Doanh thu quý IV/2017 tăng 18,29% so với quý IV cùng kỳ năm trước do: Sản xuất dây chuyền 2 công suất tăng dần so với thời điểm những tháng đầu đầu tiên mới đưa nhà máy vào hoạt động.

2- Về tổng chi phí: Cùng với việc tăng doanh số thì chi phí cũng tăng theo nhưng mức tăng thấp hơn mức tăng doanh số: Do nhà máy hoạt động thương mại hơn 1 năm nên chi phí về lãi vay cố định giảm, giá thành sản xuất thấp hơn so cùng kỳ năm trước. Vì vậy chi phí tăng thấp hơn mức tăng doanh số.

3- Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2017 gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng giá bán quý IV năm nay cao hơn so cùng kỳ năm trước. Đồng thời các chi phí giá thành sản xuất, lãi vay giảm. Nên lợi nhuận quý IV năm nay gấp đôi so cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2017 và các chỉ tiêu doanh thu thuần so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.

